

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
Ngành Ngôn Ngữ Anh-K25

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo (CTĐT)

Tên chương trình đào tạo	
Cử nhân Ngôn ngữ Anh	
Bậc trình độ theo khung trình độ quốc gia Việt Nam	
Bậc 6	
Đơn vị cấp bằng	Đơn vị giảng dạy
Trường Đại học Văn Lang	Trường Đại học Văn Lang
Khoa quản lý	
Khoa Ngoại ngữ	
Trang thông tin điện tử của khoa	
http://khoangoaingu.vanlanguni.edu.vn/	
Tên văn bằng	
Cử nhân Ngôn ngữ Anh	
Mã ngành đào tạo	
7220201	
Điều kiện tuyển sinh	
Ngành Ngôn ngữ Anh tuyển sinh theo các phương thức sau: - Phương thức 1: xét tuyển theo kết quả Kỳ thi trung học phổ thông Quốc gia; - Phương thức 2: xét tuyển theo kết quả học tập học bạ năm lớp 12 phổ thông trung học; - Phương thức 3: xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực đầu vào của Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh; - Phương thức 4: tuyển trực tiếp những học sinh đoạt giải thưởng cấp quốc gia.	
Thời gian và hình thức đào tạo	

Chương trình	Thời gian đào tạo	Hình thức đào tạo	Ngày/Tháng bắt đầu áp dụng	Phương thức đào tạo
Cử nhân Ngôn ngữ Anh	4 năm	Chính quy tập trung	Tháng 9	Lên lớp trực tiếp tại các cơ sở; học trực tuyến; kiến tập, thực tập thực tế
Ngôn ngữ giảng dạy chính				
Tiếng Anh				
Ngôn ngữ dùng để đánh giá				
Tiếng Anh				

2. Chương trình được kiểm định theo tiêu chuẩn của tổ chức:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam.

3. Tổ xây dựng/rà soát CTĐT (Tên của tổ trưởng và các thành viên chính tham gia thiết kế/rà soát CTĐT)

TT	Họ tên	Vai trò	Nhiệm vụ
1	TS. Phan Thế Hưng	Trưởng Khoa	Phụ trách đào tạo toàn Khoa
2	ThS. Huỳnh Lê Phụng Cơ	Phó Khoa	Định hướng học tập, nghề nghiệp cho Sinh viên
2	ThS. Lê Thị Ngọc Diệp	Tổ trưởng	Tổ Kỹ năng ngôn ngữ
3	ThS. Đỗ Phú Anh	Tổ trưởng	Tổ Tiếng Anh chuyên ngành
4	ThS. Phạm Thị Thùy Trang	Tổ trưởng	Tổ Tiếng Anh CTĐB
5	ThS. Trương Hoàng Trung	Tổ trưởng	Tổ Ngoại ngữ 2

4. Vị trí công tác sau khi tốt nghiệp

- Làm công tác giáo dục và giảng dạy tiếng Anh ở các trung tâm Ngoại ngữ, trường THCS sau khi bổ túc thêm chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm;
- Làm công tác trợ lý hợp tác quốc tế, biên dịch, lễ tân, thư ký và nhân viên văn phòng, nhân viên du lịch, nhân viên nhà hàng khách sạn và nhân viên xuất nhập khẩu cho các công ty có yếu tố nước ngoài, các cơ quan văn hóa, giáo dục, kinh tế.
- Làm công tác ở các vị trí hoạt động nghiệp vụ tiếng Anh và tiếng Hoa trong các công ty thương mại.
- Làm quản trị du lịch, quản trị nhà hàng – khách sạn có yếu tố nước ngoài sau khi bổ túc thêm chứng chỉ quản lý.

- Làm công tác giáo dục và giảng dạy tiếng Anh - Hoa ở các trung tâm Ngoại ngữ, trường THCS sau khi bổ túc thêm chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm.

5. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

5a. Triết lý giáo dục và chiến lược dạy-học của ngành đào tạo	
Triết lý giáo dục của CTĐT: “Chất lượng, Nhân văn, Hòa nhập quốc tế” Khoa Ngoại ngữ mong muốn mang đến tầm nhìn là một đơn vị ngoại ngữ uy tín tại Việt Nam, cung cấp nguồn lực chất lượng với kiến thức và kỹ năng chuyên môn vững chắc, kỹ năng mềm, và mức độ tự chủ, nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội. CTĐT còn đóng góp vào sự phát triển của nhà trường, kinh tế văn hóa xã hội của thành phố, đất nước và hội nhập với quốc tế thông qua các mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.	
5b. Mục tiêu của CTĐT	
5b.1 Mục tiêu chung	
Đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Anh có đủ kiến thức, kỹ năng, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và có sức khỏe tốt để có thể làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Anh nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế và đòi hỏi của thị trường lao động.	
5b.2 Mục tiêu cụ thể	
Sau khi tốt nghiệp, SV có thể thành công trong các lĩnh vực sau:	
PO 1	Tham gia vào các lĩnh vực nghề nghiệp như giáo dục, thương mại, phiên-biên dịch, du lịch.
PO 2	Tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn với các lĩnh vực nghiên cứu như ngành ngôn ngữ học, ngôn ngữ ứng dụng, phương pháp giảng dạy.
PO 3	Thể hiện được tính chuyên nghiệp, hòa nhập quốc tế, học tập trọn đời
PO 4	Thể hiện được phẩm chất đạo đức, trách nhiệm xã hội, tinh thần cầu tiến, tự tin.
5c. Chuẩn đầu ra của CTĐT	
ELO 1.1	Vận dụng linh hoạt các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt nam vào công việc và đời sống.
ELO 1.2	Nắm vững và vận hành kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường đáp ứng được yêu cầu chung của liên quan đến lĩnh vực được đào tạo theo yêu cầu giáo dục đại học tại Việt nam

ELO 1.3	Áp dụng kiến thức cơ bản và chuyên sâu về ngôn ngữ, văn hóa và văn chương của các nước nói tiếng Anh bản ngữ, trên cơ sở có phân tích, đánh giá nhằm phục vụ chuyên ngành được đào tạo
ELO 1.4	Bước đầu thực hành nghiên cứu khoa học và viết bài nghiên cứu khoa học
ELO 1.5	Nắm vững và sử dụng kiến thức cơ bản về một trong những ngoại ngữ khác như tiếng Pháp, tiếng Hoa, tiếng Nhật, và tiếng Hàn để đạt chuẩn sơ cấp quốc tế
ELO 1.6	Cần nắm vững và vận dụng được kiến thức thuộc chuyên ngành: 1.6.1. Tiếng Anh Giảng Dạy: Cần nắm vững và vận dụng được: - Kiến thức sư phạm căn bản: tâm lý học, giáo dục học, chức năng của giáo viên - Phương pháp giảng dạy hiện đại, phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho mọi trình độ, nhất là trẻ em và thanh thiếu niên - Phương pháp đánh giá tiếng Anh đối với người học. 1.6.2. Tiếng Anh Thương Mại: Cần nắm vững và vận dụng được: - Kiến thức căn bản về thương mại, kinh tế, và quản trị kinh doanh - Phương pháp biên-phiên dịch tài liệu và văn bản trong các doanh nghiệp - Mô hình văn bản trong kinh doanh như email, thư giới thiệu, marketing 1.6.3. Biên –Phiên Dịch Tiếng Anh: Cần nắm vững và vận dụng được: - Kiến thức cơ sở lý luận và kỹ thuật biên phiên dịch tiếng Anh tổng quát cũng như tiếng Anh chuyên ngành vào công việc. - Đặc trưng và phương pháp pháp ứng xử của người làm công tác biên-phiên dịch 1.6.4. Anh- Hoa Thương Mại: Cần nắm vững và vận dụng được: - Kiến thức căn bản về thương mại, kinh tế, và quản trị kinh doanh - Phương pháp biên-phiên dịch tài liệu và văn bản trong các doanh nghiệp - Mô hình văn bản trong kinh doanh như email, thư giới thiệu, marketing 1.6.5. Tiếng Anh Du Lịch: Cần nắm vững và vận dụng được: - Kiến thức căn bản về du lịch, dịch vụ, nhà hàng- khách sạn - Phương pháp phiên dịch du lịch
ELO 2.1.1	Sử dụng Anh ngữ thành thạo trong những tình huống giao tiếp xã hội hàng ngày; Ứng dụng Anh ngữ thành thạo trong những chuyên ngành đã chọn lựa; Hình thành kỹ năng thực tế theo ngành ngôn ngữ Anh để áp dụng khi ra trường như: nghiên cứu, biên phiên dịch, soạn thảo văn bản làm việc ở các tổ chức quốc tế hoặc học tập ở trình độ cao hơn.

ELO 2.1.2	Sử dụng được bốn (04) kỹ năng cơ bản về một trong những ngoại ngữ khác như tiếng Pháp, tiếng Hoa, tiếng Nhật, và tiếng Hàn theo chuẩn sơ cấp quốc tế
ELO 2.1.3	Sử dụng được các kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản: tin học văn phòng, tin học ứng dụng trong giảng dạy, công nghệ giao tiếp kỹ thuật số (ICT)
ELO 2.1.4	Thực hiện được các kỹ năng phản biện, truyền đạt, giải quyết vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc, đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và thực hiện của nhóm thông qua các kỹ năng cụ thể như: kỹ năng truyền thông, kỹ năng trình bày trước công chúng, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng chọn lọc, tổng hợp và phân tích thông tin, kỹ năng lập được kế hoạch, và phương thức điều phối nhằm phát huy trí tuệ tập thể
ELO 2.2	Cần nắm vững và vận dụng được kỹ năng thuộc chuyên ngành 2.2.1. Tiếng Anh Giảng Dạy: - Ứng dụng kiến thức về giáo dục học và phương pháp giảng dạy tiếng Anh trong môi trường giảng dạy tại Việt nam. - Viết được các nghiên cứu khoa học về giảng dạy tiếng Anh 2.2.2. Tiếng Anh Thương Mại: - Ứng dụng kiến thức về Tiếng Anh Thương mại vào công việc chuyên ngành. - Viết và trình bày được các báo cáo theo mô hình doanh nghiệp. 2.2.3. Biên –Phiên Dịch Tiếng Anh - Ứng dụng được kiến thức cơ bản, cơ sở lý luận và kỹ thuật biên phiên dịch vào công việc có liên quan, nhất là tiếng Anh thương mại. - Biên dịch Anh-Việt và Việt-Anh cho các tạp chí, các văn bản. 2.2.4. Tiếng Anh-Hoa thương mại - Ứng dụng tiếng Anh - Hoa vào công việc chuyên ngành. - Biên phiên dịch, soạn thảo văn bản hoặc học tập ở trình độ cao hơn, ở các công ty quốc tế hoặc có quan hệ quốc tế. 2.2.5. Tiếng Anh Du lịch - Ứng dụng được kiến thức về Tiếng Anh Du lịch vào công việc chuyên ngành. - Phiên dịch và hướng dẫn du lịch cho các công ty du lịch
ELO 3	Thích ứng và biết ứng xử khi làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi; biết chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; nghiêm túc tuân thủ nội quy, quy định tại nơi làm việc

	Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ trong quá trình làm việc; Duy trì tính học hỏi và có tinh thần cầu tiến trong công việc Đánh giá được các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ và một số vấn đề phức tạp khác trong công việc; Thể hiện tính trung thực, hòa đồng và có tinh thần hợp tác với đồng nghiệp
ELO 4	Phải vận dụng được: khả năng phân tích, tổng hợp, khả năng đánh giá thông tin, khả năng sáng tạo, khả năng tư duy logic, khả năng phản biện, khả năng hệ thống vấn đề.

5.d. Những đặc điểm khác của CTĐT

i) Khả năng quốc tế hóa/toàn cầu hóa (CTĐT có những giải pháp gì để thúc đẩy khả năng quốc tế hóa và khuyến khích sinh viên giao lưu văn hóa?)

- Sinh viên được học với giảng viên nước ngoài.
- Được tham quan thực tế tại các nước sử dụng tiếng Anh.
- Tham khảo các CTĐT quốc tế từng năm học.

ii) Các vấn đề khác (Tính bình đẳng, đa dạng, đầy đủ được tích hợp như thế nào khi thiết kế, xây dựng nội dung và triển khai CTĐT)

- Chương trình cung cấp cơ hội học tập cho tất cả sinh viên không phân biệt quốc gia, dân tộc, giới tính, tuổi tác và người khuyết tật.
- Các môn học/học phần tự chọn được thiết kế để cung cấp cho người học cơ hội lựa chọn chuyên ngành phù hợp với sở thích và năng lực.

6. Các chương trình và quy định được tham khảo

6.a. Đối sánh CTĐT với các trường trong và ngoài nước và các quy định phù hợp được tham khảo

- Khung trình độ quốc gia Việt Nam (bậc 6 - đại học).
- Khoa tiến hành tham chiếu, so sánh và tiếp thu CTĐT cùng ngành của các trường Đại học tiên tiến trong và ngoài nước như Trường ĐH Sư Phạm Kỹ thuật TP HCM, ĐH Khoa học XH&NV TP HCM, ĐH Cần Thơ, ĐH Ngoại ngữ Tin học TP HCM, National Institute of Education-Singapore, Singapore University of Social Sciences, và Asian University Thailand.

6b. Điều kiện tốt nghiệp

1. Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

2. Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo
3. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên theo thang điểm 4
4. Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – an ninh; hoàn thành học phần Giáo dục thể chất và đảm bảo các yêu cầu về ngoại ngữ và tin học như đã nêu trong Chuẩn đầu ra

7. Cấu trúc CTĐT (bao gồm mã học phần, tên học phần và số tín chỉ):

7.a. Cấu trúc chương trình

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
HỌC KỲ 1			
Học phần bắt buộc			
1	DNN0010	Listening 1 (Nghe 1)	2
2	DNN0020	Speaking 1 (Nói 1)	2
3	DNN0030	Reading 1 (Đọc 1)	2
4	DNN0040	Writing 1 (Viết 1)	2
5	DNN0062	Phonetics (Ngữ Âm Học)	2
6	DTJ0012	Japanese 1 (Tiếng Nhật 1)	3
7	DTP0032	French 1 (Tiếng Pháp 1)	3
8	DTQ0012	Chinese 1 (Tiếng Hoa 1)	3
9	DCT0080	Triết học Mác -lê nin	3
10	DTH0012	Tin học đại cương	2
11	DMT0020	Con người & Môi trường	2
12	DQP0010	Giáo dục quốc phòng	0
HỌC KỲ 2			
Học phần bắt buộc			
1	DNN0011	Listening 2 (Nghe 2)	2
2	DNN0021	Speaking 2 (Nói 2)	2
3	DNN0031	Reading 2 (Đọc 2)	2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
4	DNN0041	Writing 2 (Viết 2)	2
5	DNN0360	Grammar 1 (Ngữ Pháp 1)	3
6	DTJ0022	Japanese 2 (Tiếng Nhật 2)	3
7	DTP0042	French 2 (Tiếng Pháp 2)	3
8	DTQ0022	Chinese 2 (Tiếng Hoa 2)	3
9	DVH0050	Tiếng Việt Thực Hành	2
10	DCT0090	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin	2
11	DCT0100	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
HỌC KỲ 3			
Học phần bắt buộc			
1	DNN0012	Listening 3 (Nghe 3)	2
2	DNN0022	Speaking 3 (Nói 3)	2
3	DNN0032	Reading 3 (Đọc 3)	2
4	DNN0042	Writing 3 (Viết 3)	2
5	DNN0361	Grammar 2 (Ngữ Pháp 2)	3
6	DTJ0032	Japanese 3 (Tiếng Nhật 3)	3
7	DTP0052	French 3 (Tiếng Pháp 3)	3
8	DTQ0032	Chinese 3 (Tiếng Hoa 3)	3
9	DCT0030	Tư Tưởng Hồ Chí Minh	2
10	DPL0010	Pháp Luật Đại Cương	2
HỌC KỲ 4			
Học phần bắt buộc			
1	DNN0013	Listening 4 (Nghe 4)	2
2	DNN0023	Speaking 4 (Nói 4)	2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
3	DNN0033	Reading 4 (Đọc 4)	2
4	DNN0043	Writing 4 (Viết 4)	2
5	DTJ0042	Japanese 4 (Tiếng Nhật 4)	3
6	DTP0062	French 4 (Tiếng Pháp 4)	3
7	DTQ0042	Chinese 4 (Tiếng Hoa 4)	3
8	DCT0110	Lịch sử Đảng CSVN	2
Học phần tự chọn			
1	DVH0070	Dẫn luận ngôn ngữ	2
2	DXH0060	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2
3	DVH0060	Ngôn Ngữ học đối chiếu	2
HỌC KỲ 5			
Học phần bắt buộc			
1	DNN0044	Writing 5 (Viết 5)	2
2	DNN0370	Translation 1 (Biên Dịch 1)	3
3	DNN0390	Phonology	2
4	DNN0410	British Culture & Society (Văn hóa xã hội Anh)	2
5	DTJ0051	Japanese 5 (Tiếng Nhật 5)	3
6	DTP0072	French 5 (Tiếng Pháp 5)	3
7	DTQ0052	Chinese 5 (Tiếng Hoa 5)	3
8	DXH0040	Phương pháp NCKH	2
9	DNN0221	Language Teaching Methodology 1 (Phương pháp giảng dạy 1)	3
10	DNN0091	Reading in general business (Đọc hiểu thương mại)	3
11	DNN0381	Tiếng Anh du lịch(English for tourism)	3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
HỌC KỲ 6			
Học phần bắt buộc			
1	DNN0371	Translation 2 (Biên Dịch 2)	3
2	DNN0420	American Culture & Society (Văn hóa xã hội Mỹ)	2
3	DNN0430	Morphology & Syntax (Hình thái học & Cú pháp học)	3
4	DXH0110	Giáo dục học đại cương	2
5	DNN0222	Language Teaching Methodology 2 (Phương pháp giảng dạy 2)	3
6	DNN0211	Business Interpretation 1 (Phiên dịch 1)	2
7	DNN0260	Business Translation (Biên dịch thương mại)	3
8	DTQ0440	Tiếng Hoa Thương Mại 1 (Business Chinese 1)	2
9	DTA0430	Tiếng Hoa giao tiếp thương mại (Chinese for Business Communication)	3
10	DNN0640	Introduction to Tourism (Tổng quan về du lịch)	2
11	DNN0610	Interpretation for Tourism (Phiên dịch du lịch)	3
12	DNN0590	English for hospitality (Tiếng Anh nhà hàng – khách sạn)	2
13	DNN0650	Introduction to Hospitality (Tổng quan về dịch vụ nhà hàng khách sạn)	2
Học phần tự chọn			
1	DXH0120	Quản lý nhà nước về giáo dục	2
2	DNN0080	The Act of teaching (Hoạt động giảng dạy)	2
3	DNN0160	Practical techniques for language teaching (Kỹ thuật giảng dạy)	2
4	DNN0240	Business Targets (Mục tiêu thương mại)	2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
5	DNN0480	English for Marketing (Tiếng Anh tiếp thị)	2
6	DNN0490	English for Contract & Business Law (Tiếng Anh hợp đồng & Luật thương mại)	2
7	DNN0500	English for Import & Export (Tiếng Anh xuất nhập khẩu)	2
8	DNN0540	English for Tourism (Tiếng Anh du lịch)	2
9	DTA0470	Đọc Báo Chí Tiếng Hoa (Chinese for Media)	2
10	DNN0600	Khái Quát Trung Quốc (Chinese Culture)	2
HỌC KỲ 7			
Học phần bắt buộc			
1	DNN0400	Semantics (Ngữ nghĩa học)	2
2	DNN0141	Teaching English to Young Learners (Giảng dạy Tiếng Anh cho trẻ em)	2
3	DNN0151	Language Testing & Evaluation (Kiểm tra & đánh giá)	2
4	DNN0231	Lesson Planning (Soạn giáo án)	3
5	DNN0171	English for the office (Tiếng Anh văn phòng)	2
6	DNN0212	Business Interpretation 2 (Phiên dịch thương mại 2)	2
7	DNN0250	Business Correspondence (Thư tín thương mại)	3
8	DNN0450	Theories of Translation (Lý thuyết dịch)	2
9	DNN0460	Advanced Translation (Biên dịch nâng cao)	3
10	DTQ0460	Chinese Business Correspondence (Thư tín thương mại Tiếng Hoa)	2
11	DTQ0450	Business Chinese 2 (Tiếng Hoa Thương Mại 2)	2
12	DNN0620	Practice for Tourism Interpretation	3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
		(Thực hành phiên dịch du lịch)	
Học phần tự chọn			
1	DNN0441	Techniques in Interpretation (Kỹ thuật phiên dịch)	2
2	DNN0450	Theories of Translation (Lý thuyết dịch)	2
3	DNN0460	Advanced Translation (Biên dịch nâng cao)	2
4	DNN0470	Advanced Public Speaking (Nói trước công chúng nâng cao)	2
5	DNN0410	British Literature (Văn học Anh)	2
6	DNN0420	American Literature (Văn học Mỹ)	2
7	DNN0570	World Englishes (Đa dạng Tiếng Anh)	2
8	DNN0630	Advanced English for tourism (Tiếng Anh du lịch nâng cao)	2
9	DNN0660	World destinations (Điểm đến du lịch trên thế giới)	2
10	DNN0670	Trends and issues in Tourism and Hospitality (Các khuynh hướng và vấn đề trong ngành du lịch đương đại)	2
11	DNN0680	Tour guide operations (Nghệ thuật hướng dẫn du lịch)	2
HỌC KỲ 8 (Tốt nghiệp)			
Học phần bắt buộc			
1	DNN0510	Thực tập nghiệp vụ sư phạm	3
2	DNN0511	Thực tập nghiệp vụ Tiếng Anh thương mại	3
3	DNN0512	Thực tập nghiệp vụ Biên- Phiên dịch	3
4	DNN0513	Thực tập nghiệp vụ Tiếng Anh-Hoa thương mại	3
5	DNN0514	Thực tập nghiệp vụ Tiếng Anh du lịch	3
6	DNN0310	Khóa luận tốt nghiệp	4

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
Học phần tự chọn			
1	DNN0530	Technology in language teaching (Ứng dụng công nghệ vào giảng dạy)	2
2	DNN0540	English for Tourism (Tiếng Anh du lịch)	2
3	DNN0550	Business Culture (Văn hóa thương mại)	2
4	DNN0580	Advanced Reading & Writing (Đọc-Viết nâng cao)	2
5	DNN0690	Advanced Reading & Writing in Chinese (Đọc-viết Tiếng Hoa nâng cao)	2
6	DNN0700	Advanced practice for Tourism Interpretation (Thực hành phiên dịch du lịch nâng cao)	2

7.b. Giải thích về chương trình và thiết kế đánh giá:

i) Liên hệ với giảng viên
- Gặp trực tiếp: giờ lên lớp, giờ trực chuyên môn tại văn phòng khoa. - Gặp gián tiếp thông qua các phương tiện nghe nhìn: trang học trực tuyến, mạng xã hội, email. - Thông qua cố vấn học tập: đặt lịch hẹn.
ii) Tự học và trải nghiệm thực tế
- Sinh viên được giảng viên giới thiệu giáo trình, tài liệu tham khảo trong thư viện để tự học, tự nghiên cứu. Sinh viên cũng sử dụng hệ thống học trực tuyến để sử dụng các tài nguyên kỹ thuật số và tạo điều kiện thuận tiện cho việc tự học ngoài lớp. - Các hoạt động thực tập, kiến tập tại các doanh nghiệp, trường THCS tạo cơ hội cho sinh viên trải nghiệm thực tế.
iii) Các hình thức đánh giá
Tự luận, trắc nghiệm khách quan, vấn đáp, tiểu luận.

8. Đóng góp của những người ngoài trường

- Một số học phần thực hành, thực tế và một số hoạt động chuyên môn được giảng dạy và hướng dẫn trực tiếp bởi các chuyên gia từ các doanh nghiệp ở nhiều lĩnh vực.

- Tùy vào nhu cầu, Khoa có kế hoạch hợp tác và mời chuyên gia thực tế giảng dạy các học phần dưới dạng seminar, đảm bảo tuân thủ phương pháp đánh giá theo quy định đề hướng đến đạt chuẩn đầu ra của CTĐT.

9. Học tập trải nghiệm qua công việc thực tế

9.a. CTĐT có tạo cơ hội học tập qua công việc thực tế hay không?

- Sinh viên kết thúc năm ba được thực tập thực tế, có cơ hội vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học tại trường vào công việc cụ thể. Khu vực thực tập đa dạng gồm các công ty tư nhân, công ty nhà nước, liên doanh nước ngoài, các trung tâm Ngoại ngữ, trường học, vv.
- CTĐT đã thiết kế thời gian thực tập cuối khóa tại các doanh nghiệp, trung tâm ngoại ngữ, nhà hàng – khách sạn và trường học để thực hành công việc thực tế đúng chuyên ngành được đào tạo.

9.b. Trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp là bắt buộc hay tùy chọn?

CTĐT yêu cầu một số học phần phải đào tạo thông qua công việc thực tế, sinh viên được yêu cầu xử lý trên quy trình công việc thực tế tại các doanh nghiệp.

9.c. Tóm tắt bản chất học tập qua công việc thực tế

Một số học phần được tổ chức giảng dạy tại doanh nghiệp giúp sinh viên xử lý trên các quy trình công việc thực tế. Sinh viên có cơ hội nghiên cứu, khám phá và trình bày quan điểm với giảng viên và các chuyên gia tại doanh nghiệp các vấn đề học hỏi được từ thực tế.

9.d. Tổ chức quản lý các khóa học trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp

Đối với các chuyên ngành đào tạo, Trưởng khoa/Phó trưởng khoa/Trưởng bộ môn chịu trách nhiệm tổ chức và quản lý các khóa học trải nghiệm tại các doanh nghiệp. Các giảng viên được phân công hướng dẫn các nhóm kết hợp với các trưởng bộ phận tại doanh nghiệp thiết kế nội dung thực tập phù hợp với nội dung các học phần trong CTĐT và tổ chức đánh giá trên sản phẩm mà sinh viên phải hoàn thành sau mỗi đợt làm việc thực tế tại doanh nghiệp.

9.e. Thời gian học tập trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp

Thời gian học tập tại doanh nghiệp kéo dài trong 4 tuần

9.f. Đánh giá học phần học trải nghiệm công việc thực tế

Đối với các học phần kiến tập và thực tập tốt nghiệp, sau khi kết thúc thời gian thực tập, sinh viên phải viết báo cáo/tiểu luận hoặc khóa luận tốt nghiệp. Giảng viên hướng dẫn và các chuyên gia tại doanh nghiệp sẽ đánh giá và cho điểm.

10. Sinh viên tham gia xây dựng và phát triển CTĐT (Làm thế nào sinh viên đang học hoặc cựu sinh viên tham gia vào việc góp ý xây dựng và phát triển CTĐT)

- Thông qua câu lạc bộ sinh viên, ban cán sự lớp, hoặc phiếu lấy ý kiến đóng góp của cựu sinh viên cho việc xây dựng CTĐT.
- Thông qua CLB cựu sinh viên được khoa tổ chức họp mặt hàng năm hoặc 2 năm một lần để thu thập ý kiến đóng góp cho CTĐT.

11. Chuyển ngành đào tạo và học tập suốt đời:

11.a. Sinh viên trường khác, ngành khác có thể chuyển đến?	Có	
11.b. Sinh viên có thể chuyển đi sang học ngành khác?	Có	
11.c. Cơ hội học sau đại học hoặc học 2 văn bằng		
Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể học tiếp lên cao học, tiến sĩ hoặc tham gia học văn bằng thứ 2 trong cùng lĩnh vực.		

12. Chất lượng và các tiêu chuẩn:

Nhà trường và khoa cam kết xây dựng môi trường học tập chủ động, trải nghiệm thực tế, và linh hoạt thay đổi đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội, đóng góp vào sự phát triển của đất nước và hòa nhập nhanh với môi trường quốc tế. Với những chính sách cụ thể như:

1. Tạo ra môi trường học tập năng động, trải nghiệm thực tế, giúp người học phát huy năng lực cá nhân để có thể khởi nghiệp, học tập suốt đời.;
2. Tăng cường kết hợp với doanh nghiệp thực tế trong và ngoài nước để thực hiện phương thức đào tạo “Tuyển sinh – Đào tạo – Việc làm”;
3. Bám sát mục tiêu luôn gia tăng chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và dịch vụ cộng đồng bằng cách hiện đại hóa cơ sở vật chất, đổi mới phương pháp giảng dạy, đào tạo đội ngũ CB.GV.NV đạt tiêu chuẩn theo yêu cầu chất lượng để đảm bảo thực hiện chuẩn đầu ra đối với sinh viên;
4. Phát triển mô hình giáo dục mở, xây dựng xã hội học tập dựa trên giáo dục số và công nghiệp 4.0;
5. Gia tăng kiểm soát chất lượng toàn diện để tăng sự hài lòng của sinh viên và các bên liên quan.

13. Ngày thiết kế/rà soát Bản mô tả chương trình đào tạo: 11/9/2019

14. Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra của CTĐT và các học phần:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Kiến thức						Kỹ năng chung				Kỹ năng nghề nghiệp	Thái độ	
			ELO 1.1	ELO1 1.2	ELO 1.3	ELO 1.4	ELO 1.5	ELO 1.6	ELO 2.1.1	ELO 2.1.2	ELO 2.1.3	ELO 2.1.4	ELO 2.2	ELO 3	ELO4
1	Triết học Mác-Lênin	3	S	N	N	N	N	N	N	N	N	S	N	S	S
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	S	N	N	N	N	N	N	N	N	S	N	S	S
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	S	N	N	N	N	N	N	N	N	S	N	S	S
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	S	N	N	N	N	N	N	N	N	S	N	S	S
5	Lịch sử Đảng CSVN	2	S	N	N	N	N	N	N	N	N	S	N	S	S
6	Tiếng Việt thực hành	2	N	N	N	S	N	N	N	N	N	S	N	S	S
7	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Research Methods)	2	N	N	N	S	N	N	N	N	S	S	N	S	S
8	Pháp luật đại cương	2	N	S	N	N	N	N	N	N	N	S	N	S	S
9	Dẫn luận ngôn ngữ	2	N	S	S	N	N	N	N	N	N	S	N	S	S
10	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	N	N	S	N	N	N	N	N	N	S	N	S	S
11	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	N	N	S	N	N	N	N	N	N	S	N	S	S
12	Nhật 1 – Pháp 1 – Hoa 1 (Japanese 1 – French 1 – Chinese 1)	3	N	N	N	N	S	N	N	S	S	S	N	S	S
13	Nhật 2 – Pháp 2 – Hoa 2 (Japanese 2 – French 2 – Chinese 2)	3	N	N	N	N	S	N	N	S	S	S	N	S	S

14	Nhật 3 – Pháp 3 – Hoa 3 (Japanese 3 – French 3 – Chinese 3)	3	N	N	N	N	S	N	N	S	S	S	N	S	S
15	Nhật 4 – Pháp 4 – Hoa 4 (Japanese 4 – French 4 – Chinese 4)	3	N	N	N	N	S	N	N	S	S	S	N	S	S
16	Nhật 5 – Pháp 5 – Hoa 5 (Japanese 5 – French 5 – Chinese 5)	3	N	N	N	N	S	N	N	S	S	S	N	S	S
17	Tin học đại cương	2	N	N	N	N	N	N	N	N	S	S	N	S	S
18	Con người và môi trường	2	N	x	N	N	N	N	N	N	S	S	N	S	S
19	Nghe (Listening) 1	2	N	N	N	S	N	N	S	N	S	S	N	S	S
20	Nghe (Listening) 2	2	N	N	N	S	N	N	S	N	S	S	N	S	S
21	Nghe (Listening) 3	2	N	N	N	S	N	N	S	N	S	S	N	S	S
22	Nghe (Listening) 4	2	N	N	N	S	N	N	S	N	S	S	N	S	S
23	Nói (Speaking) 1	2	N	N	N	S	N	N	S	N	S	S	N	S	S
24	Nói (Speaking) 2	2	N	N	N	S	N	N	S	N	S	S	N	S	S
25	Nói (Speaking) 3	2	N	N	N	S	N	N	S	N	S	S	N	S	S
26	Nói (Speaking) 4	2	N	N	N	S	N	N	S	N	S	S	N	S	S
27	Đọc (Reading) 1	2	N	N	N	S	N	N	S	N	S	S	N	S	S
28	Đọc (Reading) 2	2	N	N	N	S	N	N	S	N	S	S	N	S	S
29	Đọc (Reading) 3	2	N	N	N	S	N	N	S	N	S	S	N	S	S
30	Đọc (Reading) 4	2	N	N	N	S	N	N	S	N	S	S	N	S	S
31	Viết (Writing) 1	2	N	N	N	S	N	N	S	N	S	S	N	S	S
32	Viết (Writing) 2	2	N	N	N	S	N	N	S	N	S	S	N	S	S
33	Viết (Writing) 3	2	N	N	N	S	N	N	S	N	S	S	N	S	S

34	Viết (Writing) 4	2	N	N	N	S	N	N	S	N	S	S	N	S	S
35	Viết (Writing) 5	2	N	N	N	S	N	N	S	N	S	S	N	S	S
36	Ngữ pháp (Grammar) 1	3	N	N	N	S	N	N	S	N	S	S	N	S	S
37	Ngữ pháp (Grammar) 2	3	N	N	N	S	N	N	S	N	S	S	N	S	S
38	Biên Dịch (Translation) 1	3	N	N	N	S	N	N	S	N	S	S	N	S	S
39	Biên Dịch (Translation) 2	3	N	N	N	S	N	N	S	N	S	S	N	S	S
40	Ngữ âm học (Phonetics)	2	N	N	S	N	N	N	S	N	S	S	N	S	S
41	Âm vị học (Phonology)	2	N	N	S	N	N	N	S	N	S	S	N	S	S
42	Ngữ nghĩa học (Semantics)	2	N	N	S	N	N	N	S	N	S	S	N	S	S
43	Văn hóa xã hội Anh (British Culture & Society)	2	N	N	S	N	N	N	S	N	S	S	N	S	S
44	Văn hóa xã hội Mỹ (American Culture & Society)	2	N	N	S	N	N	N	S	N	S	S	N	S	S
45	Hình thái học & Cú pháp học (Morphology & Syntax)	3	N	N	S	N	N	N	S	N	S	S	N	S	S
46	Kỹ thuật phiên dịch (Techniques in Interpretation)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	S	S	S	S	S
47	Lý thuyết dịch (Theories of Translation)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	S	S	S	S	S
48	Biên dịch nâng cao (Advanced Translation)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	S	S	S	S	S
49	Nói trước công chúng nâng cao (Advanced Public Speaking)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	S	S	S	S	S
50	Văn học Anh (British Literature)	2	N	N	S	N	N	N	S	N	S	S	N	S	S

51	Văn học Mỹ (American Literature)	2	N	N	S	N	N	N	S	N	S	S	N	S	S
52	Đa dạng Tiếng Anh (World Englishes)	2	N	N	S	N	N	N	S	N	S	S	N	S	S
53	Giáo dục học đại cương	2	N	N	S	N	N	S	N	N	S	S	S	S	S
54	Giảng dạy Tiếng Anh cho trẻ em (Teaching English to Young Learners)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	S	S	S	S	S
55	Phương pháp giảng dạy 1 (Language Teaching Methodology 1)	3	N	N	S	N	N	S	S	N	S	S	S	S	S
56	Phương pháp giảng dạy 2 (Language Teaching Methodology 2)	3	N	N	S	N	N	S	S	N	S	S	S	S	S
57	Kiểm tra & đánh giá (Language Testing & Evaluation)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	S	S	S	S	S
58	Soạn giáo án (Lesson Planning)	3	N	N	S	N	N	S	S	N	S	S	S	S	S
59	Quản lý nhà nước về giáo dục	2	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
60	Hoạt động giảng dạy (The Act of Teaching)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
61	Kỹ thuật giảng dạy (Practical Techniques for Language Teaching)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
62	Đọc hiểu Thương mại (Reading in General Business)	3	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
63	Tiếng Anh văn phòng (English for the Office)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
64	Phiên dịch thương mại 1 (Business Interpretation 1)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S

65	Phiên dịch thương mại 2 (Business Interpretation 2)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
66	Thư tín thương mại (Business Correspondence)	3	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
67	Biên dịch thương mại (Business Translation)	3	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
68	Mục tiêu thương mại (Business Targets)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
69	Tiếng Anh xuất nhập khẩu (English for Import and Export)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
70	Tiếng Anh tiếp thị (English for Marketing)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
71	Tiếng Anh hợp đồng & luật thương mại (English for Contract and Business Law)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
72	Tiếng Anh du lịch (English for Tourism)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
73	Tiếng Hoa giao tiếp thương mại (Chinese for Business Communication)	3	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
74	Tiếng Hoa thương mại 1 (Business Chinese 1)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
75	Thư Tín Thương mại Tiếng Hoa (Chinese Business Correspondence)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
76	Đọc Báo Chí Tiếng Hoa (Chinese for Media)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
77	Khái Quát Trung Quốc (Chinese Culture)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
78	Tiếng Anh nhà hàng – khách sạn (English for hospitality)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S

79	Tổng quan về du lịch (Introduction to Tourism)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
80	Tổng quan về dịch vụ nhà hàng khách sạn (Introduction to Hospitality)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
81	Phiên dịch du lịch (Interpretation for Tourism)	3	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
82	Thực hành phiên dịch du lịch (Practice for Tourism Interpretation)	3	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
83	Tiếng Anh du lịch nâng cao (Advanced English for tourism)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
84	Điểm đến du lịch trên thế giới (World destinations)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
85	Các xu hướng và vấn đề trong ngành du lịch đương đại (Trends and issues in Tourism and Hospitality)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
86	Nghệ thuật hướng dẫn du lịch (Tour guide operations)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
87	Thực tập nghiệp vụ Sư Phạm Thực tập nghiệp vụ Thương Mại Thực tập nghiệp vụ Biên-Phiên dịch Thực tập nghiệp vụ Tiếng Anh-Hoa thương mại Thực tập nghiệp vụ Du lịch	3	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
88	ĐA/KL tốt nghiệp	4	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
89	Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy (Technology in Language Teaching)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S

90	Tiếng Anh du lịch (English for Tourism)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
91	Văn hóa thương mại (Business Culture)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
92	Đọc-viết nâng cao (Advanced Reading & Writing)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
93	Đọc- Viết Tiếng Hoa nâng cao (Advanced Reading and Writing in Chinese)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S
94	Thực hành phiên dịch du lịch nâng cao (Advanced practice for Tourism Interpretation)	2	N	N	S	N	N	S	S	N	N	S	S	S	S

15. Mô tả vắn tắt nội dung các học phần:

1. Triết học Mác – Lê nin: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Kiến thức cơ bản về chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép biện chứng duy vật, chủ nghĩa duy vật lịch sử. Rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, tư duy biện chứng, phản biện. Thái độ tích cực về lý tưởng, con đường cách mạng của Việt Nam. Những quan điểm phạm trù, quy luật của nền kinh tế hàng hóa tư bản, xu hướng tất yếu của CNTB và những vấn đề có tính quy luật của chủ nghĩa xã hội. Rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, tư duy biện chứng, phản biện. Thái độ tích cực về lý tưởng, con đường cách mạng của Việt Nam.

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Những hiểu biết cơ bản, có hệ thống về tư tưởng, về đạo đức và văn hóa Hồ Chí Minh. Rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, tư duy biện chứng, phản biện. Thái độ tích cực về lý tưởng, con đường cách mạng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.

3. Pháp luật đại cương: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Kiến thức tổng quan về sự ra đời, hình thành và phát triển của nhà nước và pháp luật. Từ đó, trình bày được những quy luật căn bản về sự tồn tại của các yếu tố mang tính quyền lực ở phạm vi quốc gia. Sinh viên vận dụng kiến thức về một số luật chuyên ngành cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam để giải quyết các tình huống thực tiễn.

4. Kinh tế chính trị Mác – Lê nin: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Chủ nghĩa xã hội khoa học: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

6. Tiếng Việt thực hành: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Học phần ôn lại kiến thức tiếng Việt: quy tắc chính tả, dùng từ, dấu câu, câu, liên kết câu,.. Học phần cung cấp cho sinh viên những mẹo luật chính tả, phương

thức chọn từ đúng và đặt phù hợp ngữ cảnh, nhận biết chức năng, vị trí đầu câu, phân tích, phân cắt được thành phần câu, hệ thống liên kết câu trong văn bản, các loại lỗi phổ biến trong văn bản hành chính và khoa học phục vụ cho học tập và sinh hoạt.

7. Phương pháp nghiên cứu khoa học: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Hiểu rõ khái niệm đề tài khoa học; đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu. Xác định mục đích và mục tiêu nghiên cứu. Phân tích thông tin và mô hình của một đề tài/luận văn khoa học.

8. Dẫn luận ngôn ngữ: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về nguồn gốc ngôn ngữ, cách thức và nền tảng phân loại các ngôn ngữ trên thế giới; kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, phong cách ngôn ngữ của các ngôn ngữ trên thế giới.

9. Cơ sở văn hóa Việt Nam: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về văn hóa, phân biệt văn hóa, văn vật, văn hiến, văn minh; định vị văn hóa Việt Nam, tiến trình văn hóa Việt Nam; triết lý âm dương, tam tài ngũ hành trong nhận thức của người Việt; tổ chức nông thôn, quốc gia, thành thị trong văn hóa; tín ngưỡng, phong tục trong đời sống cá nhân; văn hóa ăn, mặc, ở đi lại tận dụng môi trường tự nhiên; văn hóa giao lưu với Ấn Độ, Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo, phương Tây.

10. Ngôn ngữ học đối chiếu: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Học phần cung cấp kiến thức về lịch sử phát triển ngành Ngôn ngữ học đối chiếu, nhiệm vụ, mục đích của ngôn ngữ học đối chiếu với các ngành trong khoa học ngôn ngữ và với việc thực hành ngôn ngữ, các phương pháp đối chiếu chung, cơ bản và các phương pháp ứng dụng trong từng nghiên cứu chuyên sâu, những nguyên tắc cơ bản trong đối chiếu ngôn ngữ.

11. Nhật 1 – Pháp 1 – Hoa 1 (Japanese 1 – French 1 – Chinese 1): 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Những bài học căn bản nhất về ngữ âm, phát âm chuẩn. Nội dung các bài học gồm các từ vựng cơ bản và đàm thoại đơn giản về chủ đề: Chào hỏi; Số đếm; Giao tiếp đàm thoại về bản thân, gia đình, học tập.

12. Nhật 2 – Pháp 2 – Hoa 2 (Japanese 2 – French 2 – Chinese 2): 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: có

Nội dung: Thông qua các bài khoá người học nắm được cấu trúc ngữ pháp cơ bản của tiếng Hoa, Pháp, Nhật cách sử dụng từ vựng giai đoạn sơ cấp. Từ vựng và đàm thoại giao tiếp đơn giản chủ yếu các chủ đề: thời gian; công việc; thời tiết; mua bán; phương tiện.

13. Nhật 3 – Pháp 3 – Hoa 3 (Japanese 3 – French 3 – Chinese 3): 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: có

Nội dung: Người học sử dụng vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp đã học để thực hiện được các bài tập liên quan đến kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong giáo trình và các bài tập ở các giáo trình tham khảo, từ đó hình thành kỹ năng giao tiếp cơ bản để có thể vận dụng được trong các tình huống giao tiếp cụ thể.

14. Nhật 4 – Pháp 4 – Hoa 4 (Japanese 4 – French 4 – Chinese 4): 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: có

Nội dung: Thông qua những bài đàm thoại ngắn, sinh viên làm quen và phản ứng với các tình huống giao tiếp thường ngày. Đọc hiểu một số đoạn văn ngắn trong phần đọc và cách sử dụng từ điển; từ ngữ trong ngữ cảnh; ý chính; chi tiết phụ; tìm ý chính.

15. Nhật 5 – Pháp 5 – Hoa 5 (Japanese 5 – French 5 – Chinese 5): 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: có

Nội dung: Sinh viên được luyện nghe hiểu cơ bản qua những bài đàm thoại và nói chuyện ngắn của người bản ngữ; sinh viên cũng được cung cấp từ ngữ và cấu trúc ngữ pháp sử dụng trong những tình huống phức tạp hơn. Sinh viên tổng hợp các kiến thức cũ và luyện một số đề thi để có thể đạt trình độ sơ cấp.

16. Con người và môi trường: 2 tín chỉ

17. Nghe (Listening) 1: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Phân biệt rõ nội dung các cuộc đối thoại về chào hỏi, ngày cuối tuần, sự giải thích, con người, lịch làm việc, trò chơi, chương trình quảng cáo... Vận dụng được ngữ điệu của các loại câu hỏi, cách nối âm và giảm âm. Tôn trọng và biết ứng xử có văn hóa trong giao tiếp.

18. Nghe (Listening) 2: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: có

Nội dung: Nghe hiểu các chủ đề trong cuộc sống hàng ngày như: miêu tả về nhà cửa, kể chuyện, tả người, đưa ra ý kiến, bàn về kỳ nghỉ hè... Khả năng sử dụng các từ vựng, cấu trúc câu, và ngữ điệu đã học để giao tiếp bằng tiếng Anh với người khác. Biết cách nghe để lấy ý chính, nghe để lấy thông tin cụ thể qua các tình huống và chủ đề.

19. Nghe (Listening) 3: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: có

Nội dung: Sinh viên sử dụng những từ vựng có tính chất học thuật cơ bản, sử dụng được hệ thống viết tắt và ký hiệu, hệ thống ngôn ngữ và cấu trúc trong bài thuyết giảng, và áp dụng được các kỹ thuật ghi tốc ký vào bài thực hành nghe.

20. Nghe (Listening) 4: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: có

Nội dung: Khả năng nghe hiểu bài thuyết giảng và đàm thoại mang tính học thuật. Ghi chú, ghi tốc ký, đặc biệt trong các môn học chuyên ngành. Áp dụng được vốn từ vựng và kiến thức liên quan đến thế giới khoa học tự nhiên và xã hội trong giao tiếp liên quan đến học thuật, ví dụ: thuyết trình trên lớp, hoạt động thảo luận nhóm... Hiểu được trên 70% các bài nghe học thuật ngắn từ 3-5 phút.

21. Nói (Speaking) 1: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Có khả năng áp dụng các kiến thức về từ vựng và mẫu câu trong khoá học để giao tiếp bằng tiếng Anh trong cuộc sống hàng ngày. Nhận biết được một số

khác biệt về văn hoá giữa các nước nói tiếng Anh và văn hoá nước nhà. Tích cực trong học tập và nâng cao kiến thức.

22. Nói (Speaking) 2: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: có

Nội dung: Áp dụng các kiến thức về từ vựng và mẫu câu trong khoá học để giao tiếp bằng tiếng Anh trong cuộc sống hàng ngày. Nhận biết được một số khác biệt về văn hoá giữa các nước nói tiếng Anh và văn hoá nước nhà. Đánh giá và tự sửa lỗi trong quá trình giao tiếp. Tích cực trong học tập và nâng cao kiến thức.

23. Nói (Speaking) 3: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: có

Nội dung: Vận dụng lý thuyết về bố cục bài thuyết trình để trình bày vấn đề logic, có hiệu quả. Áp dụng các ngôn ngữ dùng cho thuyết trình (từ vựng, cụm từ, cấu trúc). Phân tích các nguyên tắc cơ bản trong thuyết trình. Kỹ năng làm việc nhóm, thảo luận nhóm để giải quyết vấn đề. Vận dụng các cách tìm kiếm và chọn lọc thông tin để phân bổ và sắp xếp thông tin trong bài thuyết trình hợp lý. Tích cực, chủ động trong học tập, thường xuyên chuẩn bị bài trước khi đến lớp và hoạt động sôi nổi trong lớp học.

24. Nói (Speaking) 4: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: Có

Nội dung: Kỹ năng thuyết trình trước công chúng bao gồm các kỹ năng: xây dựng bài thuyết trình phù hợp với mục đích thuyết trình, chọn lựa ngôn ngữ phù hợp, vận dụng ngôn ngữ cơ thể tốt, tự tin và phát âm rõ ràng, dễ hiểu

25. Đọc (Reading) 1: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Phân tích phương pháp đọc văn bản gồm đọc lướt, đọc nắm chi tiết, nhận diện ý chính của văn bản và đoạn văn, phân loại thông tin, suy luận, tóm tắt bằng bảng bản đồ tư duy, đọc các loại biểu đồ, bảng biểu. Vận dụng các phương pháp phương pháp đọc văn bản gồm đọc lướt, đọc nắm chi tiết, nhận diện ý chính của văn bản và đoạn văn, phân loại thông tin, suy luận, tóm tắt bằng bảng bản đồ tư duy, đọc các loại biểu đồ, bảng biểu. Ý thức được những quy định trong học tập, tự tìm tòi và học hỏi chuyên sâu hơn.

26. Đọc (Reading) 2: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: Có

Nội dung: Vận dụng kỹ thuật đọc lướt, đọc trả lời chi tiết và suy luận ở cấp độ cơ bản để hiểu bài đọc có độ dài trung bình. Hệ thống vốn từ vựng học thuật liên quan đến các chủ điểm bài đọc.

27. Đọc (Reading) 3: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: Có

Nội dung: Vận dụng kỹ thuật đọc lướt, đọc trả lời chi tiết và suy luận ở cấp độ nâng cao để hiểu bài đọc có độ dài từ trung bình tới dài. Hệ thống và sử dụng được vốn từ vựng học thuật liên quan đến các chủ điểm bài đọc.

28. Đọc (Reading) 4: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: Có

Nội dung: Vận dụng được kỹ thuật viết tóm tắt đoạn văn; mở rộng được vấn đề liên quan đến bài học trong cuộc sống thực tế. Phát biểu thể hiện quan điểm riêng. Hợp tác làm việc nhóm, phân công công việc hợp lý, chủ động và sáng tạo trong suốt quá trình học. Làm việc khoa học; biết giải quyết các tình huống theo hướng tích cực và học tập chủ động.

29. Viết (Writing) 1: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Diễn đạt ý tưởng suôn sẻ thành một câu đơn hoàn chỉnh. Viết đoạn văn ngắn về một đề tài gần gũi đời sống.

30. Viết (Writing) 2: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: có

Nội dung: Viết câu đơn, câu ghép và câu phức thành thạo. Viết đoạn văn ngắn về một đề tài bất kỳ (đời sống hoặc khoa học hơn).

31. Viết (Writing) 3: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: Có

Nội dung: Viết đoạn văn về một đề tài học thuật. Nhận xét đoạn văn sau khi viết một cách thuần thục.

32. Viết (Writing) 4: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: có

Nội dung: Sinh viên có thể viết 1 bài tiểu luận 5 đoạn thuộc các thể loại khác nhau: so sánh, tranh luận, nguyên nhân-kết quả, sử dụng ngôn ngữ học thuật, biết cách khai triển ý phù hợp.

33. Viết (Writing) 5: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: có

Nội dung: Sinh viên có thể viết 1 bài tiểu luận học thuật (academic essays), sử dụng kết quả nghiên cứu hay bài báo của các tác giả khác để đưa vào bài tiểu luận, biết paraphrase và tóm tắt ý kiến chuyên gia khi đưa vào bài viết.

34. Ngữ pháp (Grammar) 1: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Hiểu đặc điểm ngữ pháp Tiếng Anh ở cấp độ cơ bản. Áp dụng ngữ pháp Tiếng Anh vào viết và nói những ý niệm đơn giản.

35. Ngữ pháp (Grammar) 2: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: có

Nội dung: Hiểu đặc điểm ngữ pháp Tiếng Anh ở cấp độ nâng cao. Áp dụng ngữ pháp Tiếng Anh vào viết và nói những ý niệm phức tạp hơn.

36. Biên Dịch (Translation) 1: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Nắm vững nguyên tắc và kỹ thuật dịch câu. Áp dụng kiến thức Tiếng Anh và Tiếng Việt vào việc dịch câu.

37. Biên Dịch (Translation) 2: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: có

Nội dung: Nắm vững nguyên tắc và kỹ thuật dịch đoạn. Áp dụng kiến thức Tiếng Anh và Tiếng Việt vào việc dịch đoạn.

38. Ngữ âm học (Phonetics): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Mô tả được những kiến thức lý thuyết cơ bản về hệ thống ngữ âm tiếng Anh và hệ thống phiên âm quốc tế IPA. Giải thích được sự khác biệt giữa các cặp âm tương đồng trong tiếng Anh. Vận dụng kiến thức về ngữ âm để xác định các hiện tượng ngữ âm trong tiếng Anh (nhân âm, giảm âm, nổi âm, trọng âm và ngữ điệu). Tích cực thảo luận và giải quyết các vấn đề liên quan đến ngữ âm, âm vị học Tiếng Anh.

39. Âm vị học (Phonology): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Hiểu được những kiến thức lý thuyết cơ bản về hệ thống ngữ âm và âm vị tiếng Anh và hệ thống phiên âm quốc tế IPA. Mô tả âm, vai trò và các qui luật biến đổi của âm vị trong ngữ, trọng âm, ngữ điệu. Phân tích cấu trúc âm tiết; các hiện tượng ngữ âm trong tiếng Anh; cấu trúc đơn vị trọng âm; chức năng của trọng âm và của ngữ điệu; dẫn nhập phân tích ngôn ngữ nói.

40. Hình thái học & Cú pháp học (Morphology & Syntax): 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Nắm được kiến thức cơ bản về hình thái học. Nắm được kiến thức cơ bản về cú pháp học. Vận dụng và phân tích các vấn đề về cấu tạo từ. Vận dụng và phân tích các vấn đề về cấu tạo câu trong tiếng Anh

41. Văn hóa xã hội Anh (British Culture & Society): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Hiểu rõ đất nước Anh. Hiểu rõ con người Anh: tính cách, tính khí. Hiểu rõ lối sống và tập quán của người Anh. Hiểu rõ tổ chức xã hội và hành chính công quyền của Anh. Hiểu rõ tôn giáo, văn hóa và giáo dục của người Anh.

42. Văn hóa xã hội Mỹ (American Culture & Society): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Hiểu rõ đất nước Mỹ. Hiểu rõ con người Mỹ: tính cách, tính khí. Hiểu rõ lối sống và tập quán của người Mỹ. Hiểu rõ tổ chức xã hội và hành chính công quyền của Mỹ. Hiểu rõ tôn giáo, văn hóa và giáo dục của người Mỹ.

43. Ngữ nghĩa học (Semantics): 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Phân biệt được các loại ngữ nghĩa của từ và câu. Hiểu được quan hệ ngữ nghĩa của từ, câu, & phát ngôn; nắm được những quan điểm chuẩn mực và chính thống về ngữ nghĩa học; biết sử dụng ngôn ngữ một cách linh hoạt và sinh động; hiểu được những ẩn ý và những suy luận của ngôn ngữ. Sử dụng được ngôn ngữ một cách hiệu quả trong giao tiếp.

44. Kỹ thuật phiên dịch (Techniques in Interpretation): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Nắm vững nguyên tắc và kỹ thuật phiên dịch. Áp dụng kiến thức Tiếng Anh và Tiếng Việt để phiên dịch trong các tình huống thông thường.

45. Nói trước công chúng nâng cao (Advanced Public Speaking): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Sinh viên có kỹ năng thuyết trình trước công chúng bao gồm các kỹ năng: xây dựng bài thuyết trình phù hợp với mục đích thuyết trình, chọn lựa ngôn ngữ phù hợp, vận dụng ngôn ngữ cơ thể tốt, tự tin và phát âm rõ ràng, dễ hiểu

46. Văn học Anh (British Literature): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Nắm vững kiến thức cơ bản về văn học Anh. Đọc hiểu một số tác phẩm văn học Anh tiêu biểu.

47. Văn học Mỹ (American Literature): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Nắm vững kiến thức cơ bản về văn học Mỹ. Đọc hiểu một số tác phẩm văn học Mỹ tiêu biểu

48. Đa dạng Tiếng Anh (World Englishes): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Giúp sinh viên hiểu biết và vận dụng Tiếng Anh trong giao tiếp ở các quốc gia khác nhau.

49. Giáo dục học đại cương: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Những vấn đề của giáo dục phổ thông; những nét chính của giáo dục phổ thông người thầy cần phải biết khi phụ trách giảng dạy một lớp học ở cấp phổ thông

50. Giảng dạy Tiếng Anh cho trẻ em (Teaching English to Young Learners): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Sinh viên mô tả những đặc điểm tính cách của thiếu nhi; biết cách quản lý lớp học thiếu nhi; nắm bắt kỹ thuật, phương pháp dạy các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cho thiếu nhi.

51. Phương pháp giảng dạy 1 (Language Teaching Methodology 1): 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Cách dạy phát âm: đơn âm, toàn câu, cả bài đối thoại; cách dạy cấu trúc: những phương pháp kỹ thuật dạy cấu trúc – đối thoại, biến đổi, kết hợp, đặt câu hỏi và trả lời, đối thoại tự do.

52. Phương pháp giảng dạy 2 (Language Teaching Methodology 2): 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: có

Nội dung: Cách dạy từ: cấp độ sơ, trung và cao; cấp độ sơ: dùng vật thể, tranh ảnh, diễn xuất, ngôn ngữ mẹ đẻ; cấp độ trung: dùng từ đồng nghĩa, dùng từ phản nghĩa, ngữ cảnh hóa, từ điển song ngữ, các bài đọc đã được đơn giản hóa; cấp độ cao: từ điển đơn ngữ, các bài đọc nguyên bản; cách dạy viết sơ, trung và cao.

53. Kiểm tra & đánh giá (Language Testing & Evaluation): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Vai trò trắc nghiệm trong giảng dạy và học tập tiếng Anh. Quy trình xây dựng bài trắc nghiệm. các loại hình câu hỏi trắc nghiệm khách quan và cách đánh giá các bài tập trắc nghiệm trên lớp

54. Soạn giáo án (Lesson Planning): 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Các bước chuẩn bị để soạn một bài giảng; cách trình bày một bài giảng có kèm theo cách dùng những trợ huấn cụ; những chủ điểm của bài giảng; những bước tiến hành một bài giảng; thảo luận theo nhóm; dạy mẫu.

55. Quản lý nhà nước về giáo dục: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Vận dụng kiến thức lý luận để phân tích, đánh giá, giải quyết các hiện tượng, các tình huống quản lý giáo dục, quản lý nhà trường

56. Hoạt động giảng dạy (The Act of Teaching): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Sinh viên hiểu và mô tả những đặc điểm căn bản của việc dạy học, những đặc điểm và kỹ năng của người thầy cần có; trình bày được những hoạt động của một người đi dạy cần biết.

57. Kỹ thuật giảng dạy (Practical Techniques for Language Teaching): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Sinh viên mô tả được những thuật ngữ thiết yếu trong giảng dạy tiếng Anh; so sánh và lựa chọn những phương pháp phù hợp để áp dụng vào giảng dạy tiếng Anh

58. Đọc hiểu Thương mại (Reading in General Business): 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Hiểu và nắm vững các thuật ngữ và kiến thức tiếng Anh thương mại. Có khả năng sử lý và soạn thảo các văn bản Tiếng Anh thương mại

59. Tiếng Anh văn phòng (English for the Office): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Hiểu và nắm vững kiến thức tiếng Anh thương mại. Sử dụng thành thạo Tiếng Anh trong môi trường văn phòng.

60. Phiên dịch thương mại 1 (Business Interpretation 1): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Nắm vững nguyên tắc và kỹ thuật phiên dịch Tiếng Anh thương mại. Áp dụng kiến thức Tiếng Anh và Tiếng Việt để phiên dịch trong các tình huống thông thường

61. Phiên dịch thương mại 2 (Business Interpretation 2): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: có

Nội dung: Nắm vững nguyên tắc và kỹ thuật phiên dịch Tiếng Anh thương mại. Áp dụng kiến thức Tiếng Anh và Tiếng Việt để phiên dịch trong các tình huống đòi hỏi chuyên môn cao

62. Thư tín thương mại (Business Correspondence): 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Hiểu và nắm vững phong cách viết thư tín tiếng Anh thương mại. Áp dụng viết các loại thư tín thương mại

63. Biên dịch thương mại (Business Translation): 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Hiểu và nắm vững phong cách viết thư tín tiếng Anh thương mại. Áp dụng viết các loại thư tín thương mại.

64. Mục tiêu thương mại (Business Targets): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Hiểu và nắm vững các thuật ngữ và kiến thức tiếng Anh về lĩnh vực kinh tế, tài chính thương mại, quản trị doanh nghiệp. Nắm vững kiến thức tổng quát về cách thức mà một nền kinh tế và các doanh nghiệp đang vận hành.

65. Tiếng Anh xuất nhập khẩu (English for Import and Export): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Hiểu và nắm vững các thuật ngữ tiếng Anh trong lĩnh vực xuất nhập khẩu. Có khả năng xử lý các chứng từ xuất nhập khẩu

66. Tiếng Anh tiếp thị (English for Marketing): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Hiểu và nắm vững các thuật ngữ tiếng Anh và kiến thức cơ bản về lĩnh vực tiếp thị. Có khả năng sử dụng Tiếng Anh chuyên ngành trong lĩnh vực tiếp thị.

67. Tiếng Anh hợp đồng & luật thương mại (English for Contract and Business Law): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Hiểu và nắm vững các thuật ngữ tiếng Anh và các khái niệm pháp lý cơ bản. Có khả năng đọc hiểu các hợp đồng thương mại.

68. Lý thuyết dịch (Theories of Translation): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Nắm vững các khái niệm, nguyên tắc và kỹ thuật dịch. Nắm vững các kỹ thuật dịch

69. Biên dịch nâng cao (Advanced Translation): 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Nắm vững nguyên tắc và kỹ thuật dịch cao cấp. Áp dụng kiến thức Tiếng Anh và Tiếng Việt vào việc dịch văn bản cao cấp

70. Tiếng Anh du lịch (English for Tourism): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Hiểu và nắm vững các thuật ngữ và kiến thức tiếng Anh về lĩnh vực kinh tế, tài chính thương mại, quản trị doanh nghiệp. Nắm vững kiến thức tổng quát về cách thức mà một nền kinh tế và các doanh nghiệp đang vận hành

71. Tiếng Hoa giao tiếp thương mại (Chinese for Business Communication): 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Cung cấp các từ vựng tiếng Trung cơ bản liên quan đến thương mại, xuất nhập khẩu, thương lượng, ký kết hợp đồng... Các bài học về đề tài thương mại giúp sinh viên xây dựng ngôn ngữ và kỹ năng giao tiếp trong các tình huống giao tiếp thương mại có sử dụng tiếng Trung.

72. Tiếng Hoa thương mại 1 (Business Chinese 1): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Cung cấp các từ vựng tiếng Hoa cơ bản liên quan đến thương mại, kinh tế. Các bài học giúp sinh viên có kiến thức tổng quát về các hoạt động kinh tế, thương mại, cách thức vận hành của một công ty bằng tiếng Hoa.

73. Tiếng Hoa thương mại 2 (Business Chinese 2): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: có

Nội dung: Cung cấp các từ vựng tiếng Hoa nâng cao liên quan đến thương mại, kinh tế. Các bài học giúp sinh viên có kiến thức tổng quát về các hoạt động kinh tế, thương mại, cách thức vận hành của một công ty bằng tiếng Hoa.

74. Thư Tín Thương mại Tiếng Hoa (Chinese Business Correspondence): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Hiểu và nắm được cách sử dụng và hình thành các loại văn bản cơ bản trong hoạt động thương mại bằng tiếng Hoa như: các thư từ giao dịch trong thương mại: hợp đồng, chào hàng, giới thiệu, đặt hàng, giấy nợ, thư tín dụng, bồi thường... Các văn bản văn phòng, nhận hàng, các điều kiện giao hàng, nhận hàng,...

75. Đọc Báo Chí Tiếng Hoa (Chinese for Media): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Tiếp cận với tiếng Hoa sơ trung cấp được sử dụng trong thực tế trên báo chí, đài phát thanh, đài truyền hình, trong sách vở do các tác giả Trung Quốc viết. Cung cố từ vựng và ngữ pháp tiếng Hoa ở mức độ sơ trung cấp. Hiểu thêm về đất nước, lối sống và văn hóa của Trung Quốc hiện nay.

76. Khái Quát Trung Quốc (Chinese Culture): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Có kiến thức tổng quát về địa lý, lịch sử, văn hóa, chính trị của Trung Quốc. Ngoài ra môn học còn giúp sinh viên hiểu rõ hơn lối sống, tập quán của người Trung Quốc.

77. Tiếng Anh du lịch (English for tourism): 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Hiểu và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống du lịch tổng quát

78. Tiếng Anh nhà hàng – khách sạn (English for hospitality): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Hiểu và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống nhà hàng – khách sạn tổng quát.

79. Tổng quan về du lịch (Introduction to Tourism): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Hiểu được bối cảnh du lịch và các khái niệm tổng quan trong ngành du lịch

80. Tổng quan về dịch vụ nhà hàng khách sạn (Introduction to Hospitality): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Hiểu được các khái niệm, dịch vụ, kỹ năng trong ngành nhà hàng du lịch

81. Phiên dịch du lịch (Interpretation for Tourism): 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Nắm vững nguyên tắc và kỹ thuật phiên dịch trong du lịch. Biết ứng dụng các kỹ thuật dịch trong một số tình huống du lịch thông thường

82. Thực hành phiên dịch du lịch (Practice for Tourism Interpretation): 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Biết ứng dụng các kỹ thuật dịch linh hoạt trong các tình huống du lịch đa dạng. Sử dụng linh hoạt tiếng Anh tổng quát và tiếng Anh du lịch trong chuyển dịch

83. Tiếng Anh du lịch nâng cao (Advanced English for tourism): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Hiểu và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống quản trị du lịch

84. Điểm đến du lịch trên thế giới (World destinations): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Nắm vững đặc điểm các địa điểm du lịch khác nhau trên thế giới: nhu cầu, cung ứng, tổ chức du lịch.

85. Các xu hướng và vấn đề trong ngành du lịch đương đại (Trends and issues in Tourism and Hospitality): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: Không

Nội dung: Nắm vững các xu hướng phát triển và những vấn đề hiện có trong ngành du lịch

86. Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch (Tour guide operations): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Hiểu được các kỹ năng, kiến thức cần thiết trong nghiệp vụ hướng dẫn du lịch. Hiểu được cấu trúc hoạt động cơ bản của công ty du lịch. Áp dụng kỹ năng kiến thức để lên kế hoạch hướng dẫn tour đơn giản.

87. Thực tập nghiệp vụ Sư Phạm/Thực tập nghiệp vụ Thương Mại/Thực tập nghiệp vụ Biên-Phiên dịch/Thực tập nghiệp vụ Tiếng Anh-Hoa thương mại/Thực tập nghiệp vụ Du lịch: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: củng cố, bổ sung và hệ thống những tri thức kỹ năng sư phạm. Sinh viên thực hành, làm quen công việc giáo dục, tiếp cận với thực tế môi trường giáo dục, và với chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học. Khả năng làm việc trong môi trường thực tế. Khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm. Biết lập kế hoạch, mô tả công việc, và quản lý thời gian để hoàn thành tốt nhiệm vụ. Củng cố, bổ sung và hệ thống những kiến thức về tiếng Anh thương mại.

88. ĐA/KL tốt nghiệp: 4 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Hướng dẫn sinh viên bước đầu làm NCKH

89. Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy (Technology in Language Teaching): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Cung cấp phương pháp giảng dạy hiện đại kết hợp với công nghệ. Sử dụng công nghệ hiệu quả trong giảng dạy. Biết chọn lựa những công nghệ phù hợp cho từng mục đích giảng dạy.

90. Văn hóa thương mại (Business Culture): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Nhận diện các loại hình văn hóa doanh nghiệp trong các tổ chức. Phân tích những tình huống gây trở ngại về văn hóa doanh nghiệp và đề nghị cách giải quyết hợp lý tích cực. Điều chỉnh thái độ và cách ứng xử trong các tình huống của văn hóa doanh nghiệp.

91. Đọc-viết nâng cao (Advanced Reading & Writing): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Áp dụng được cách viết và qui trình viết một bài tiểu luận ngắn (ít nhất 300 từ) về các vấn đề tổng quát trong giáo dục-văn hóa-xã hội trong thời gian giới hạn. Người học áp dụng được từ vựng và các cụm từ phù hợp theo chủ đề khi viết bài tiểu luận. Có thể viết tóm tắt bài báo, bài văn. Nhiệt thành trong việc không ngừng trau dồi và bồi dưỡng chuyên môn cho bản thân để tăng hiệu suất và đạt được mục đích trong việc sử dụng ngôn ngữ nói chung và ngôn ngữ Anh nói riêng trong công việc.

92. Đọc- Viết Tiếng Hoa nâng cao (Advanced Reading and Writing in Chinese): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Tiếp cận với trình độ tiếng Hoa trung cấp. Những bài học được chọn lựa và sắp xếp theo từng chủ đề; những bài học giúp sinh viên củng cố và thu thập thêm từ ngữ cũng như cấu trúc ngữ pháp ở mức độ trung cấp; thông qua các bài học sinh viên phát triển kỹ năng đọc và viết bằng tiếng Hoa, biết cách đọc và viết các thư từ, đơn từ, văn bản hành chính...

93. Thực hành phiên dịch du lịch nâng cao (Advanced practice for Tourism Interpretation): 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết/học trước: không

Nội dung: Biết ứng dụng các kỹ thuật dịch nâng cao trong các tình huống du lịch đa dạng. Sử dụng linh hoạt tiếng Anh tổng quát và tiếng Anh du lịch nâng cao trong chuyên dịch.

**DUYỆT
HIỆU TRƯỞNG**



PGS. TS. Trần Thị Mỹ Diệu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 9 năm 2019

TRƯỞNG KHOA

TS. Phan Thế Hưng